

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các đề nghị của Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc tại Văn bản số 46/2024/CV-PTP ngày 29/10/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “khai thác mỏ cát trắng xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế” và Công văn số 05/2025/CV-PTP ngày 21/01/2025 về việc giải trình, chỉnh sửa, báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở “khai thác mỏ cát trắng xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 68/TTr-STNMT-MT ngày 10 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc, địa chỉ văn phòng: Khu B, khu công nghiệp Phong Điền, thị xã Phong Điền, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ cát trắng xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác mỏ cát trắng xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế;

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế;

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300513576, đăng kí lần đầu ngày 25/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp;

1.4. Mã số thuế: 3300513576;

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác khoáng sản cát trắng để làm nguyên liệu;

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi khu mỏ theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép khai thác khoáng sản và hợp đồng thuê đất

- Diện tích khu mỏ cấp đất theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 873/GP-BTNMT ngày 19/12/2012 là: 103,2 ha;

- Diện tích đất đã thuê đất: 72.565,3 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ ngày 22/3/2018). Phần diện tích đất còn lại của giai đoạn 2 và giai đoạn 3 chưa thuê đất.

- Diện tích khu mỏ được giới hạn bởi các điểm có tọa độ (Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰) như sau:

Tọa độ các mốc ranh giới của cơ sở

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2.000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
I	Phạm vi theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 873/GP-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường		
1	M1	1.840.862,57	540.566,63
2	M2	1.841.328,31	540.672,25
3	M3	1.840.261,87	542.360,85
4	M4	1.839.715,16	542.055,51
II	Phạm vi thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ ngày 22/3/2018)		
1	M1	1.840.862,57	540.566,63
2	A1	1.841.100,43	540.620,57
3	A2	1.840.897,26	540.911,25
4	A3	1.840.695,29	540.783,70

- Giấy chứng nhận đầu tư số 8454254582, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2010, chứng nhận điều chỉnh lần ba ngày 23/02/2024, diện tích sử dụng đất của cơ sở khoảng 101,57 ha, được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn: Giai đoạn 1: 7,3 ha; giai đoạn 2: 23,14 ha; giai đoạn 3: 71,13 ha.

1.6.2. Phạm vi khu mỏ xin đề xuất cấp giấy phép môi trường

Chủ cơ sở mới tiến hành xây dựng cơ bản mỏ và thực hiện khai thác khu vực mỏ phần diện tích đã thuê đất 72.565,3 m² (Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 7/HĐTD ngày 22/3/2018). Trong thời gian đến, khi bắt đầu khai thác giai đoạn 2, chủ cơ sở tiếp tục lập hồ sơ đề xuất cấp phép môi trường theo quy định.

1.6.3. Công suất của cơ sở; trữ lượng, thời gian khai thác

- Trữ lượng: Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-HĐTLKS ngày 23/10/2009 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản về việc phê duyệt trữ lượng cát trắng trong “Báo cáo thăm dò cát trắng tại xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế”, trữ lượng cát trắng địa chất: 3.679.000 tấn.

- Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 873/GP-BTNMT ngày 19/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

+ Trữ lượng địa chất: 3.679.000 tấn cát trắng.

+ Trữ lượng thiết kế: 3.636.391 tấn cát trắng.

+ Trữ lượng khai thác: 3.420.000 tấn cát trắng.

- Công suất khai thác: 120.000 tấn cát trắng/năm.

- Thời hạn giấy phép khai thác: 30 năm kể từ ngày 19/6/2012, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 18 tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu phát sinh bụi và khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở nêu tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng;

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường;

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc;
- Quỹ BVMT thành phố;
- UBND thị xã Phong Điền;
- UBND xã Phong Chương;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20/GPMT-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xịt rửa xe (được thu gom, xử lý và tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: có 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường chảy vào tràm Bàu Bàng thuộc xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe nước tự nhiên phía Tây Nam cơ sở, sau đó tự chảy ra tràm Bàu Bàng thuộc xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.

2.2.1. Vị trí xả nước thải

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác thu gom về hố lắng 02 để lắng sau đó chảy vào khe nước tự nhiên phía Tây Nam cơ sở và chảy ra tràm Bàu Bàng thuộc xã Phong Chương, thị xã Phong Điền, thành phố Huế.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0): X: 1.840.702,82; Y: 540.774,33;

2.2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.054,9 m³/ngày (24 giờ);

2.2.2.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt.

2.2.2.2. Chế độ xả thải: liên tục;

2.2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Stt	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn(QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C_{max} , cột B, $Kq=0,9$, $Kf=1,0$)
1	pH	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng (SS)	90
3	Tổng dầu mỡ khoáng	9,0

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường theo địa hình tự chảy về moong đã khai thác (hồ lắng 02).

1.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực mở: Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường theo địa hình tự chảy về hồ lắng 02 (moong đã khai thác).

- Nước thải từ quá trình xịt rửa xe: Nước thải tự chảy theo ống nhựa uPVC D140 dài khoảng 10m ra hồ lắng 01 đã lót bạt để lắng các chất rắn lơ lửng sau đó được 02 bơm công suất 1,5 kW/bơm bơm theo 02 đường ống uPVC D42 dài khoảng 10m/ống về tái sử dụng để xịt rửa xe, không xả thải ra môi trường.

1.1.3. Xử lý nước thải

1.1.3.1. Nước mưa chảy tràn

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường theo địa hình tự chảy về moong đã khai thác. Chủ cơ sở tận dụng moong đã khai thác làm hồ lắng nước mưa chảy tràn (hồ lắng 02), nước thải sau khi lắng các chất rắn lơ lửng tự chảy qua ống nhựa uPVC D250 dài khoảng 20m ra khe nước tự nhiên phía Tây Nam cơ sở sau đó tự chảy ra tràm Bà Bàn.

- Kích thước hồ lắng 02 (DxRxC) = 240m x 225m x 2,5m.

- Đã bố trí các biển cảnh báo nguy hiểm xung quanh moong đã khai thác.

- Cơ sở tiến hành nạo vét hồ lắng với tần suất 02 tuần/lần để đảm bảo lắng các chất rắn lơ lửng.

1.1.3.2. Nước thải từ quá trình xịt rửa xe

- Nước thải tự chảy theo ống nhựa uPVC D140 dài khoảng 10m ra hồ lắng 01 đã lót bạt để lắng các chất rắn lơ lửng sau đó được 02 bơm công suất 1,5 kW/bơm bơm theo 02 đường ống uPVC D42 dài khoảng 10m/ống về tái sử dụng để xịt rửa xe, không xả thải ra môi trường.

- Nước cấp cho trạm xịt rửa xe còn được lấy từ moong đã khai thác bằng bơm theo đường ống nhựa HDPE D90 dài khoảng 10m bằng máy bơm công suất 22 kW.

- Kích thước hồ lắng 01 (DxRxC): 4m x 4m x 1,5m.

- Vị trí hồ lắng 01: Nằm gần trạm xịt rửa xe, tại cổng ra vào cơ sở.
- Tọa độ địa lý của hồ lắng 01 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107⁰ múi chiều 3⁰): X: 1.840.843,99; Y: 540.600,30.
- Cơ sở tiến hành nạo vét hồ lắng với tần suất 02 tuần/lần để đảm bảo chức năng của hồ lắng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở khai thác mỏ cát trắng không làm phát sinh khí thải trực tiếp từ quá trình hoạt động. Quá trình hoạt động của Cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào khu mỏ với lưu lượng rất thấp. Do đó, Chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

B. CÁC BIỆN PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU PHÁT SINH BỤI VÀ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi: Chủ cơ sở bố trí 01 trạm phun xịt, rửa lốp xe tự động tại khu vực cổng ra vào khu mỏ trước khi xe ra khỏi mỏ.

- Hoạt động xịt rửa xe:

+ Quy trình vận hành: Các phương tiện vận chuyển di chuyển vào trạm, nước sẽ được phun để làm sạch hết các bụi bẩn dính bám trên lốp xe, thành xe. Sau khi được làm sạch theo đúng quy trình, tài xế sẽ điều khiển xe qua khu vực rửa, cùng lúc xe tiếp theo sẽ được di chuyển vào vị trí làm sạch.

- Trạm xịt rửa xe gồm các hạng mục sau:

+ Hệ thống điều khiển.

+ Đường ống dẫn nước (ống nhựa HDPE: Ống vào D90, D76, D42) và 38 vị trí phun nước.

+ 01 hồ lắng đã lót bạt.

+ 01 máy bơm nước cho trạm xịt, công suất 22 kW.

- Nguồn nước sử dụng phục vụ trạm xịt rửa xe:

+ Nước thải xịt rửa xe sau xử lý tại hồ lắng 01.

+ Nước tại moong đã khai thác.

- Bố trí hệ thống phun nước dọc tuyến đường vận chuyển trong khu vực mỏ đến cổng mỏ, cụ thể: Hệ thống tưới đường dùng 4 bơm có tổng công suất 6kw bơm nước qua 8 vòi phun, được bơm từ thùng chứa 400 lít.

- Sử dụng bạt che kín các thùng xe, khi vận chuyển không chở quá thành xe, không vận chuyển quá trọng tải thiết kế của xe.

- Nguồn nước cung cấp: Sử dụng nước moong đã khai thác.

2. Phun tưới tuyến đường vận chuyển từ mỏ cho đến đường Tỉnh lộ 6 bằng xe bồn trong với tần suất đảm bảo tuyến đường luôn được giữ ẩm và không phát sinh bụi.

- Thường xuyên duy tu tuyến đường vận chuyển từ mỏ cho đến đường Tỉnh lộ 6.

- Bố trí cán bộ thường xuyên thu gom cát rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển từ mỏ ra đến đường Tỉnh lộ 6.

3. Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng quy định của nhà sản xuất.

4. Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc chịu hoàn toàn trách nhiệm khi hoạt động phát sinh bụi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: từ hoạt động của các thiết bị khai thác, vận chuyển.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh: trong phạm vi cơ sở, khu đất của cơ sở được giới hạn bởi các điểm góc (theo hệ tọa độ VN 2.000, KTT 107⁰, múi chiếu 30⁰) như sau:

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Tên mốc	Hệ tọa độ VN-2.000 (KTT 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	M1	1.840.862,57	540.566,63
2	A1	1.841.100,43	540.620,57
3	A2	1.840.897,26	540.911,25
4	A3	1.840.695,29	540.783,70

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với tiếng ồn như sau:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn theo QCVN đối với độ rung như sau:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng máy móc thiết bị, vận chuyển hợp lý về cả số lượng các loại máy móc, phương tiện và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều máy móc, phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một khu vực, tránh cộng hưởng tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị trước khi khai thác, khai thác đúng công suất thiết kế, đúng tải trọng quy định.

- Điều chỉnh số lượng máy móc sử dụng một cách luân phiên cho hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn, độ rung.

- Hạn chế sử dụng còi hơi và giảm tốc độ xe khi đi qua các khu vực dân cư.

- Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý. Hạn chế vận chuyển vào giờ nghỉ ngơi của người dân.

- Đối với những công nhân tiếp xúc trực tiếp với nguồn ồn, trang bị các dụng cụ bảo vệ tai đúng tiêu chuẩn nhằm giảm những hậu quả do tiếng ồn gây ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025
của UBND thành phố Huế)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Quá trình hoạt động của Cơ sở việc sửa chữa xe, máy móc, thiết bị được thực hiện tại gara sửa chữa trên địa bàn, tại khu vực mở không diễn ra công tác sửa chữa nên không phát sinh CTNH. Do đó, Chủ cơ sở không bố trí công trình lưu giữ, xử lý CTNH.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng thực tế phát sinh: Công nhân không ăn uống, lưu trú tại mở nên không phát sinh chất thải sinh hoạt.

1.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình	Mã CTRTT
1	Bùn cát tại hồ lắng 01 tại trạm xịt rửa xe	Bùn	500 kg/lần vệ sinh	12 06 13
2	Bùn cát tại hồ lắng 02 (moong đã khai thác)	Bùn	20.000 kg/lần vệ sinh	12 06 13

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Tại khu vực mở không diễn ra công tác sửa chữa nên tại không phát sinh CTNH. Do đó, Chủ cơ sở không bố trí công trình lưu giữ, xử lý CTNH.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn cát tại các hồ lắng: được thu gom và tập kết ngay tại bờ của hồ lắng để gia cố hồ lắng và đây cũng là sản phẩm của Cơ sở.

- Thực bì: thu gom, phơi khô và cho người dân lân cận sử dụng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố tai nạn lao động

- Công nhân vận hành máy móc thiết bị như máy đào, máy ủi được đào tạo và đảm bảo thông thạo kỹ thuật trước khi vận hành máy.
- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động và vệ sinh lao động đồng thời có chế độ kiểm tra việc chấp hành của người lao động.
- Các phương tiện vận chuyển đúng trọng tải, có che chắn khi vận chuyển tránh rơi vãi ảnh hưởng đến an toàn giao thông; trường hợp rơi vãi, Chủ cơ sở bố trí công nhân thu gom đất, cát rơi vãi.
- Ban hành nội quy, quy định làm việc tại cơ sở và Chủ cơ sở hoặc bộ phận quản lý tiến hành giám sát việc thực hiện nội quy của công nhân.
- Tổ chức các buổi tập huấn về an toàn lao động cho công nhân.
- Có chế độ làm việc, nghỉ ngơi với thời gian hợp lý.
- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong quá trình khai thác.

2. Sự cố tai nạn giao thông

- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển đi chậm trước khi ra tuyến đường Tỉnh lộ 6.
- Bố trí các biển cảnh báo giao thông tại điểm giao giữa đường Tỉnh lộ 6 với tuyến đường vào mỏ.

3. Sự cố cháy nổ

- Trong quá trình khai thác, định kỳ kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy. Tuyệt đối tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy do các cơ quan chức năng ban hành.
- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy phù hợp để sẵn sàng đối phó kịp thời trong mọi trường hợp một cách chủ động và có hiệu quả.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC.

4. Sự cố nguy hiểm tại moong đã khai thác

- Bố trí biển cảnh báo.
- Cấm người không có phận sự đi vào khu vực mỏ.

5. Sự cố sạt lở

- Khai thác theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, không khai thác quá độ sâu, phạm vi đã cấp phép.

- Không khai thác vào thời điểm mưa to, lũ lụt.

6. Sự cố hư hỏng trạm xịt rửa xe

- Thường xuyên tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hồ lắng.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của trạm xịt rửa xe.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 20 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường: Căn cứ vào điều kiện thực tế của loại hình khai thác khoáng sản, quá trình khai thác ảnh hưởng tác động đến môi trường; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; hiện trạng khai trường sau kết thúc khai thác và tuân thủ hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty lựa chọn phương án cải tạo phục hồi môi trường như sau:

- Xây trụ, cột bê tông, dựng hàng rào dây thép gai đảm bảo an toàn cho người và gia súc.
- Trồng cây xung quanh bờ moong với mật độ trồng 5.000 cây/ha.
- Lắp đặt biển báo nguy hiểm.
- Tháo dỡ công trình phụ trợ.
- Ngăn hồ.
- Duy tu lại tuyến đường vận chuyển từ cơ sở đến đường Tỉnh lộ 6 với khoảng cách khoảng 750 m.

Tổng hợp các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
I	Sau khi kết thúc giai đoạn 1			
1.1	Làm hàng rào bảo vệ			
a	Làm hàng rào thép gai (cột bê tông đúc sẵn)	m ²	405,27	
b	Đào móng bằng máy đào $\leq 0,4m^3$, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp II	m ³	10,08	
c	Bê tông móng chiều rộng $R > 250cm$, Vữa bê tông đá 1x2 M150	m ³	9,63	

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
<i>d</i>	<i>Sản xuất, lắp dựng & tháo dỡ ván khuôn KL Ván khuôn cọc, cột</i>	m ²	37,8	Sau khi kết thúc giai đoạn 1
<i>e</i>	<i>Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép ≤ 10mm</i>	tấn	0,384	
<i>f</i>	<i>Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn BT cọc, cột, vữa BT đá dăm 1x2 M150</i>	m ³	1,8	
<i>g</i>	<i>Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, Pck ≤ 25Kg</i>	cái	90	
<i>h</i>	<i>Vận chuyển cấu kiện bê tông, P ≤ 200kg bằng thủ công trong p/vi 300m</i>	tấn/km	4,5	
1.2	Lắp dựng biển báo	Biển	5	
1.3	Trồng cây tại bờ moong	ha	0,135	
1.4	Vận chuyển cát	m ³	13.420	
1.5	San gạt lòng hồ	m ³	16.980	
1.6	Đắp đê ngăn hồ	m ³	13.420	
1.7	Đắp bao tải cát	m ³	182,1	
II	Sau khi kết thúc giai đoạn 2			
2.1	Làm hàng rào bảo vệ			Sau khi kết thúc giai đoạn 2
<i>a</i>	<i>Làm hàng rào thép gai (cột bê tông đúc sẵn)</i>	m ²	1.576,05	
<i>b</i>	<i>Đào móng bằng máy đào ≤ 0,4m³, chiều rộng móng ≤ 6m, đất cấp II</i>	m ³	39,2	
<i>c</i>	<i>Bê tông móng chiều rộng R > 250cm, Vữa bê tông đá 1x2 M150</i>	m ³	37,45	
<i>d</i>	<i>Sản xuất, lắp dựng & tháo dỡ ván khuôn KL Ván khuôn cọc, cột</i>	m ²	147	
<i>e</i>	<i>Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép ≤ 10mm</i>	tấn	1,492	
<i>f</i>	<i>Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn BT cọc, cột, vữa BT đá dăm 1x2 M150</i>	m ³	7	
<i>g</i>	<i>Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, Pck ≤ 25Kg</i>	cái	350	
<i>h</i>	<i>Vận chuyển cấu kiện bê tông, P ≤ 200kg bằng thủ công trong p/vi 300m</i>	tấn/km	17,5	
2.2	Lắp dựng biển báo	Biển	21	
2.3	Trồng cây tại bờ moong	ha	0,525	
2.4	Vận chuyển cát	m ³	40.260	
2.5	San gạt lòng hồ	m ³	63.660	

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
2.6	Đắp đê ngăn hồ	m ³	40.260	
2.7	Đắp bao tải cát	m ³	400,7	
III	Sau khi kết thúc giai đoạn 3			
3.1	Làm hàng rào bảo vệ			
<i>a</i>	<i>Làm hàng rào thép gai (cột bê tông đúc sẵn)</i>	m ²	5.403,6	Thực hiện sau khi kết thúc khai thác
<i>b</i>	<i>Đào móng bằng máy đào $\leq 0,4m^3$, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp II</i>	m ³	134,4	
<i>c</i>	<i>Bê tông móng chiều rộng $R > 250cm$, Vữa bê tông đá 1x2 M150</i>	m ³	128,4	
<i>d</i>	<i>Sản xuất, lắp dựng & tháo dỡ ván khuôn KL Ván khuôn cọc, cột</i>	m ²	504	
<i>e</i>	<i>Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép $\leq 10mm$</i>	tấn	5,114	
<i>f</i>	<i>Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn BT cọc, cột, vữa BT đá dăm 1x2 M150</i>	m ³	24	
<i>g</i>	<i>Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, $P_{ck} \leq 25Kg$</i>	cái	1.200	
<i>h</i>	<i>Vận chuyển cấu kiện bê tông, $P \leq 200kg$ bằng thủ công trong p/vi 300m</i>	tấn/km	60	
3.2	Lắp dựng biển báo	Biển	72	
3.3	Trồng cây tại bờ moong	ha	1,8	
3.4	Vận chuyên cát	m ³	105.682,5	
3.5	San gạt lòng hồ	m ³	213.390	
3.6	Đắp đê ngăn hồ	m ³	105.682,5	
3.7	Đắp bao tải cát	m ³	1.147,5	
3.8	Tháo dỡ nhà văn phòng			
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	16	
-	Phá dỡ tường gạch (nhà văn phòng) $\leq 22cm$	m ³	9,6	
-	Phá dỡ nền - nền bê tông, không cốt thép	m ³	3,2	
-	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	m ³	6,4	
3.9	Tháo dỡ trạm xịt rửa xe			
-	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	tấn	0,5	
-	Phá dỡ nền - nền bê tông, có cốt thép	m ³	10	

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện
3.10	Tháo dỡ trạm cân			
-	Phá dỡ nền - nền bê tông, có cốt thép	m ³	6	
4	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	m ³	35,2	
5	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình IV	ha	101,57	
6	Duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển	km	0,75	

2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (chưa tính đến yếu tố trượt giá trong các năm): $A = 7.468.732.000$ đồng. (*Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng./.*)

- Thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 17 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 1.493.746.400 đồng (*Một tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng.*)

+ Số tiền ký quỹ những lần tiếp theo: 373.436.600 đồng (*Ba trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, sáu trăm đồng.*)

Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ với số tiền là 1.053.525.755 đồng (*Một tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi lăm đồng./.*). Việc khấu trừ số tiền đã đóng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường và theo quy định của Quỹ bảo vệ môi trường thành phố Huế.

- Số tiền ký quỹ nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2025.

- Thời điểm ký quỹ: Chủ cơ sở thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường; việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Huế.

Địa chỉ: Số 115 đường Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

B. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty Cổ phần Prime Thiên Phúc chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.